

Âm /i/ và /i:/

a. Nguyên âm /ɪ/ ngắn có những cách viết chính tả sau đây:

i: (phổ biến nhất) “i” được phát âm là /ɪ/ trong từ có một âm tiết và tận cùng bằng 1 hoặc 2 phụ âm.

Ví dụ: slip, hit, rich, lip, kick, bit

a: “a” được phát âm là /ɪ/ đối với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng age.

Ví dụ: sausage, message, manage

e: “e” được phát âm là /ɪ/ trong tiếp đầu ngữ “be”, “de” và “re”.

Ví dụ: begin, become, decide, repeat, remind

ui: “ui” thường được phát âm là /ɪ/

Ví dụ: build, guild, mosquuito

* Các trường hợp khác:

u: *Ví dụ:* busy

e: *Ví dụ:* England, women

o: *Ví dụ:* womeo

b. Nguyên âm /i:/ dài có những cách viết sau đây:

e: “e” thường được phát âm là /i:/ trong trường hợp có 2 phụ âm đứng trước 2 nguyên âm e: (phụ âm-e-phụ âm-e)

Ví dụ: scene, complete, Vietnamese

ea: “ea” thường được phát âm là /i:/

Ví dụ: tea, meal, meat, heat, read, cheap

ee: 2 chữ e đi liền nhau được phát âm là /i:/

Ví dụ: three, see, free, employee, agree

ei: trong một số trường hợp

Ví dụ: receive, ceiling, receipt

ie: “ie” thường được phát âm là /i:/ khi đứng trước “f” hoặc “ve”

Ví dụ: chief, belief, relief, believe

3. Luyện tập:

Choose the odd one out:

- | | | | |
|------------|----------|------------|---------|
| 1. A. meat | B. meet | C. chicken | D. eats |
| 2. A. rich | B. reach | C. mean | D. knee |

Âm /i/ và /i:/

- | | | | |
|---------------|------------|---------------|------------|
| 3. A. meal | B. scene | C. seen | D. English |
| 4. A. office | B. police | C. cease | D. peace |
| 5. A. sausage | B. message | C. tea | D. lip |
| 6. A. knee | B. science | C. Vietnamese | D. kick |
| 7. hit | B. chief | C. relief | D. ceiling |
| 8. complete | B. busy | C. England | D. women |